HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨAVIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 148/2015/NQ-HĐND	*Thanh Hoá, ngày 11 tháng 12 năm 2015*

NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch đầu tư công năm 2016

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 15

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 43/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Quyết định số 872/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thanh Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn Ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 2100/QĐ-TTg ngày 28 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán NSNN năm 2016; Quyết định số 2052/QĐ-BTC ngày 28 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi NSNN năm 2016.

Sau khi xem xét Tờ trình số 138/TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2015 của Uỷ ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê chuẩn Kế hoạch đầu tư công năm 2016; báo cáo thẩm tra số 548/BC-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2015 của Ban kinh tế và ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua kế hoạch đầu tư công năm 2016 với những nội dung như sau:

1. Vốn cân đối ngân sách tỉnh: 2.788 tỷ đồng

1.1. Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí: 1.288 tỷ đồng

- Bố trí vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA: 80 tỷ đồng

- Bố trí cho các dự án hoàn thành: 411,915 tỷ đồng.

- Bố trí cho các dự án chuyển tiếp: 400,937 tỷ đồng.

- Bố trí cho các dự án khởi công mới: 355,148 tỷ đồng.

- Bố trí vốn dự phòng và chuẩn bị đầu tư: 40 tỷ đồng.

1.2. Vốn đầu tư nguồn thu sử dụng đất: 1.500 tỷ đồng.

- Chi bổ sung Qũy phát triển đất: 50 tỷ đồng.

- Chi trả nợ Ngân hàng phát triển: 144,65 tỷ đồng.

- Chi đầu tư cấp huyện, xã: 1.305,35 tỷ đồng.

(Chi tiết tại phụ lục 1, 2 và phụ biểu).

2. Vốn vay tín dụng đầu tư phát triển: 125 tỷ đồng.

- Bố trí cho các dự án chuyển tiếp: 83,5 tỷ đồng.

- Bố trí cho các dự án khởi công mới: 41,5 tỷ đồng.

(Chi tiết tại phụ lục 3).

3. Vốn các chương trình mục tiêu, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn nước ngoài (ODA):

Sau khi có Quyết định giao kế hoạch của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, giao Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định giao kế hoạch chi tiết từng chương trình, dự án để các đơn vị liên quan triển khai thực hiện theo quy định.

4.Vốn chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

Sau khi Thủ tướng Chính phủ có quyết định phê duyệt Chương trình MTQG giai đoạn 2016 - 2020 và các Bộ, ngành Trung ương có hướng dẫn về cơ chế thực hiện, giao Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi giao kế hoạch chi tiết từng chương trình, dự án để các đơn vị liên quan triển khai thực hiện theo quy định.

Điều 2.

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định danh mục các dự án chuẩn bị đầu tư trong kế hoạch năm 2016 để tổ chức triển khai thực hiện; báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Giao Uỷ ban nhân dân tỉnh:

- Căn cứ Nghị quyết này và các quy định hiện hành của pháp luật để giao kế hoạch cho các ngành, các cấp và các chủ đầu tư thực hiện. Đối với các nguồn vốn chưa phân bổ chi tiết, giao Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh sớm giao kế hoạch chi tiết cho các đơn vị theo quy định. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện, định kỳ báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Đối với những công trình, dự án có quyết toán trước tháng 12 năm 2014, UBND tỉnh chỉ đạo UBND các cấp ưu tiên bố trí vốn để thanh toán tránh gây nợ đọng trong xây dựng cơ bản.

- Cân đối, bố trí vốn đối ứng cho các dự án ODA đã hoàn thành và theo tiến độ thực hiện dự án.

- Thực hiện đúng Công văn số 10638/BKHĐT-TH ngày 30 tháng 11 năm 2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về thời gian phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 và phân bổ vốn năm 2016 cho dự án khởi công mới.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn, có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khoá XVI, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2015.

Nơi nhận:
- VPQH, VPCTN, VPCP;
- UBTV Quốc hội; Chính phủ;
- Bộ KHĐT, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đại biểu QH, đại biểu HĐND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, VP HĐND, VP UBND tỉnh;
- UB MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TTt HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Trịnh Văn Chiến

Phụ lục 1: CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư		Vốn đã bố trí		Vốn còn thiếu		Kế hoạch năm 2016	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Tổng số	TĐ: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	TĐ: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	TĐ: Vốn ngân sách tỉnh			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ							**2.788.000**		
A	**VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT**							**1.500.000**		Chi tiết có phụ lục 2 kèm theo.
I	**Chi bổ sung Qũy phát triển đất**							**50.000**		
II	**Chi trả nợ Ngân hàng phát triển**							**144.650**		
III	**Chi đầu tư cấp huyện, xã**							**1.305.350**		
B	**VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ**							**1.288.000**		
I	**Bố trí vốn đối ứng cho các dự án sử dụng vốn ODA**							**80.000**		Chi tiết có phụ biểu 1 kèm theo.
II	**Bố trí vốn cho các dự án hoàn thành**	**2.008.161**	**1.519.396**	**1.315.588**	**945.886**	**692.572**	**573.510**	**411.915**		
a	*Dự án hoàn thành có quyết toán được duyệt*	*1.051.218*	*652.904*	*751.972*	*396.451*	*299.245*	*256.453*	*256.453*		
1	Cải tạo nâng cấp đường vào các cơ quan huyện Tĩnh Gia.	48.653	23.426	18.979	16.291	29.674	7.135	7.135	UBND huyện Tĩnh Gia	Thanh toán theo quyết toán được duyệt.
2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Quan Sơn, huyện Quan Sơn.	7.201	7.201	6.500	6.500	701	701	701	UBND huyện Quan Sơn	-nt-
3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn huyện Mường Lát.	8.743	1.343	7.400		1.343	1.343	1.343	UBND huyện Mường Lát	-nt-
4	Đường giao thông từ sân bay Sao Vàng đi QL47.	119.256	119.256	100.000	100.000	19.256	19.256	19.256	Sở Giao thông Vận tải	-nt-
5	Đường giao thông Xuân Phúc - Phúc Đường - Thanh Tân, huyện Như Thanh.	40.327	9.626	30.701		9.626	9.626	9.626	UBND huyện Như Thanh	-nt-
6	Đường giao thông liên xã Thọ Lâm đi Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân.	16.713	5.103	11.610		5.103	5.103	5.103	UBND huyện Thọ Xuân	-nt-
7	Mở rộng Trung tâm Giáo dục, lao động xã hội Thanh Hóa.	45.265	13.138	32.127		13.138	13.138	13.138	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	-nt-
8	Nhà điều trị nội trú và quản lý hành chính - Dự án cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Nội tiết Thanh Hóa.	47.050	15.712	31.338		15.712	15.712	15.712	Bệnh viện nội tiết Thanh Hóa	-nt-

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
9	Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành (GĐ I).	13.241	12.483	9.858	9.100	3.383	3.383	3.383	UBND huyện Thạch Thành	-nt-
10	Nâng cấp mặt đường đoạn từ ngã ba Kim Tân đến cổng Nam Thành Nhà Hồ.	2.291	2.291	1.700	1.700	591	591	591	UBND huyện Vĩnh Lộc	-nt-
11	Nhà vệ sinh công cộng, san lấp mặt bằng đường Nam cầu Bạch - Khu di tích lịch sử Lam Kinh.	4.070	4.070	3.000	3.000	1.070	1.070	1.070	Ban Quản lý di tích lịch sử Lam Kinh	-nt-
12	Cấp bù tiền chênh lệch khảo sát thiết kế lâm sinh thuộc dự án trồng rừng 661, 147 năm 2010.	2.030	2.030	1.420	1.420	610	610	610	Đoàn quy hoạch nông, lâm nghiệp Thanh Hóa	-nt-
13	Xử lý sạt lở bờ tả sông Bưởi tại K18+900 tuyến đường 523 xã Thành Mỹ, huyện Thạch Thành.	6.251	6.218	4.140	4.140	2.111	2.078	2.078	UBND huyện Thạch Thành	-nt-
14	Hạ tầng tái định cư thuộc Dự án xử lý trọng điểm xung yếu đoạn K30 - K36 đê hữu sông Mã xã Thiệu Quang, Thiệu Thịnh, Thiệu Hợp huyện Thiệu Hóa.	8.028	1.028	7.000		1.028	1.028	1.028	UBND huyện Thiệu Hóa	-nt-
15	Xử lý khẩn cấp sạt lở đê hữu sông Cầu Chày (đoạn qua xã Xuân Minh, Xuân Tân huyện Thọ Xuân).	19.015	16.081	11.108	10.000	7.907	6.081	6.081	UBND huyện Thọ Xuân	-nt-
16	Trung tâm nghiên cứu ứng dụng KHCN Lâm nghiệp tỉnh Thanh Hóa .	43.594	12.263	31.331		12.263	12.263	12.263	Trung tâm nghiên cứu ứng dụng KHCN Lâm nghiệp tỉnh Thanh Hóa	-nt-
17	Trạm bơm tưới A Lãng xã Quý Lộc, huyện Yên Định.	11.921	11.921	7.500	7.500	4.421	4.421	4.421	UBND huyện Yên Định	-nt-
18	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá Lạch Bạng.	112.659	19.378	93.281		19.378	19.378	19.378	Sở Nông nghiệp và PTNT	-nt-
19	Bệnh viện Mắt Thanh Hóa.	69.613	45.426	49.187	25.000	20.426	20.426	20.426	Bệnh viện Mắt Thanh Hóa	-nt-
20	Xây dựng mô hình sản xuất, chế biến và tiêu thụ nấm ăn, nấm dược liệu theo hướng công nghiệp tại Thanh Hóa.	22.222	22.222	14.300	14.300	7.922	7.922	7.922	Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và Phát triển công nghệ sinh học Thanh Hóa	-nt-

1	2	[illegible]	[illegible]	5	6	7	8	9	10	11
21	Nâng cấp Trường Cao đẳng Thể dục Thể thao (hạng mục phá dỡ nhà học sinh số 1, số 2, nhà tập bóng bàn và ga ra ô tô; hệ thống điện chiếu sáng ngoài nhà; chi phí địa chất nhà hiệu bộ).	[illegible]	[illegible]	669	669	945	945	945	Trường Cao đẳng Thể dục Thể thao	-nt-
22	Doanh trại cho đội công tác liên ngành phục vụ bám, nắm địa bàn tại xã Mường Lý, huyện Mường Lát.	14.512	14.512	9.100	9.100	5.412	5.412	5.412	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	-nt-
23	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Như Thanh.	3.576	3.576	2.660	2.660	916	916	916	Huyện uỷ Như Thanh	-nt-
24	Xây dựng, nâng cấp Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Cẩm Thủy.	3.653	3.653	2.480	2.480	1.173	1.173	1.173	Huyện ủy Cẩm Thủy	-nt-
25	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Vĩnh Lộc.	3.965	3.860	2.800	2.800	1.165	1.060	1.060	Huyện uỷ Vĩnh Lộc	-nt-
26	Trường THPT Ngọc Lặc, huyện Ngọc Lặc.	17.330	17.330	16.622	16.622	708	708	708	UBND huyện Ngọc Lặc	-nt-
27	Nâng cấp Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Hà Trung.	5.122	5.122	3.650	3.650	1.472	1.472	1.472	Huyện ủy Hà Trung	-nt-
28	Cải tạo, sửa chữa nhà nghỉ E - Nhà khách Văn phòng UBND tỉnh Thanh Hóa.	12.297	12.297	9.900	9.900	2.397	2.397	2.397	Nhà khách Văn phòng UBND tỉnh	-nt-
29	Cải tạo, nâng cấp công sở Khối đoàn thể huyện Hoằng Hóa và sửa chữa nhà làm việc Huyện ủy Hoằng Hóa.	10.423	9.597	6.700	6.500	3.723	3.097	3.097	Huyện ủy Hoằng Hóa	-nt-
30	Mở rộng trụ sở làm việc UBND huyện Tĩnh Gia.	9.314	8.578	5.716	5.100	3.598	3.478	3.478	UBND huyện Tĩnh Gia	-nt-
31	Khu hội nghị huyện Ngọc Lặc.	13.188	7.113	11.428	5.353	1.760	1.760	1.760	UBND huyện Ngọc Lặc	-nt-
32	Khu hội nghị huyện Lang Chánh.	27.605	24.972	10.956	9.956	16.649	15.016	15.016	UBND huyện Lang Chánh	-nt-
33	Công sở xã Nga Thắng, huyện Nga Sơn.	6.693	6.693	4.390	4.390	2.303	2.303	2.303	UBND xã Nga Thắng	-nt-
34	Công sở xã Thiệu Giang, huyện Thiệu Hóa.	5.002	5.002	3.450	3.450	1.552	1.552	1.552	UBND xã Thiệu Giang	-nt-
35	Công sở xã Quang Trung, TX. Bỉm Sơn.	13.400	5.963	11.777	4.340	1.623	1.623	1.623	UBND xã Quang Trung	-nt-
36	Công sở xã Xuân Trường, huyện Thọ Xuân.	3.315	2.306	3.115	2.106	200	200	200	UBND xã Xuân Trường	-nt-
37	Công sở xã Hoằng Khê, huyện Hoằng Hóa.	8.551	6.707	5.050	5.050	3.501	1.657	1.657	UBND xã Hoằng Khê	-nt-

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
38	Công sở xã Nam Xuân, huyện Quan Hóa	5.128	5.128	2.500	2.500	2.628	2.628	2.628	UBND xã Nam Xuân	-nt-
39	Công sở xã Cán Khê, huyện Như Thanh.	6.666	6.666	4.550	4.550	2.116	2.116	2.116	UBND xã Cán Khê	-nt-
40	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Bến Nhạn xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống.	12.207	12.207	10.700	10.700	1.507	1.507	1.507	UBND huyện Nông Cống	-nt-
41	Nâng cấp đường Nga Nhân - Nga Thiện - Nga An, huyện Nga Sơn.	40.185	40.185	27.200	27.200	12.985	12.985	12.985	UBND huyện Nga Sơn	-nt-
42	Tràn liên hợp và đường hai đầu tràn sông Sạo xã Giao Thiện, huyện Lang Chánh.	67.915	20.572	40.770	7.000	27.145	13.572	13.572	UBND huyện Lang Chánh	-nt-
43	Hệ thống cầu treo và đường tràn các huyện miền núi.	19.733	19.733	13.783	13.783	5.950	5.950	5.950	Sở Giao thông Vận tải	-nt-
44	Cải tạo Trường Chính trị tỉnh.	16.113	16.113	11.000	11.000	5.113	5.113	5.113	Trường Chính trị tỉnh	-nt-
45	Đường Đông Hương 1, đoạn từ Đại lộ Lê Lợi đến đường Đông Hương 2.	37.765	35.543	28.369	26.641	9.395	8.902	8.902	UBND thành phố Thanh Hóa	-nt-
46	Đường giao thông liên huyện Như Xuân - Thường Xuân.	37.803	7.646	30.157		7.646	7.646	7.646	UBND huyện Như Xuân	-nt-
b	*Dự án hoàn thành chưa có quyết toán được duyệt*	*956.943*	*866.492*	*563.616*	*549.435*	*393.327*	*317.057*	*155.462*		
1	Cầu Đen, xã Hà Tiến, huyện Hà Trung.	10.322	10.322	2.500	2.500	7.822	7.822	5.800	UBND huyện Hà Trung	Thanh toán khối lượng hoàn thành.
2	Công trình thủy lợi chống hạn cho 02 xã Quang Lộc và Liên Lộc, huyện Hậu Lộc.	31.250	30.379	21.700	21.700	9.550	8.679	2.600	UBND huyện Hậu Lộc	-nt-
3	Đường Đông Hương 2, TP. Thanh Hóa.	66.046	33.023	31.481	21.000	34.565	12.023	5.400	UBND thành phố Thanh Hóa	-nt-
4	Đê tả sông Âu xã Thuần Lộc, huyện Hậu Lộc (từ đập Bộ Đầu đến làng Nhuệ Thôn xã Thuần Lộc) (2011).	6.591	6.391	3.700	3.700	2.891	2.691	1.700	UBND huyện Hậu Lộc	-nt-
5	Tu bổ đê tả sông Hép xã Yên Tâm - Yên Giang, huyện Yên Định (2011).	7.027	6.717	4.271	4.271	2.756	2.446	1.300	UBND huyện Yên Định	-nt-
6	Xây dựng, nâng cấp trụ sở Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Triệu Sơn.	4.541	4.541	2.250	2.250	2.291	2.291	1.400	Huyện uỷ Triệu Sơn	-nt-
7	Xây dựng, nâng cấp Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Thạch Thành.	4.571	4.571	2.900	2.900	1.671	1.671	760	Huyện uỷ Thạch Thành	-nt-
8	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Yên Định.	11.396	7.325	4.000	4.000	7.396	3.325	1.850	Huyện uỷ Yên Định	-nt-
9	Đầu tư nâng cấp Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Như Xuân.	7.944	7.944	4.800	4.800	3.144	3.144	1.550	Huyện ủy Như Xuân	-nt-

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
10	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Ngọc Lặc.	4.278	9.388	3.000	3.000	11.278	6.388	4.500	Huyện ủy Ngọc Lặc	-nt-
11	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Lang Chánh.	4.443	4.025	1.600	1.600	4.443	4.025	2.900	Huyện ủy Lang Chánh	-nt-
12	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Hậu Lộc.	10.903	7.269	2.000	2.000	8.903	5.269	3.800	Huyện ủy Hậu Lộc	-nt-
13	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Tĩnh Gia.	3.029	3.029	1.000	1.000	2.029	2.029	1.420	Huyện ủy Tĩnh Gia	-nt-
14	Đầu tư xây dựng Trung tâm bồi dưỡng chính trị TX. Bỉm Sơn.	10.885	6.637	1.900	1.900	8.985	4.737	3.400	Thị ủy Bỉm Sơn	-nt-
15	Đầu tư nâng cấp Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Bá Thước.	4.360	4.360	1.000	1.000	3.360	3.360	2.500	Huyện ủy Bá Thước	-nt-
16	Tu bổ, tôn tạo di tích Quốc gia Đền thờ Trần Khát Trân, xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc.	15.987	15.987	11.420	11.420	4.567	4.567	1.370	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	-nt-
17	Trùng tu, tôn tạo di tích Quốc gia Chùa Hoa Long, xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Lộc.	18.623	18.623	11.327	11.327	7.296	7.296	3.570	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	-nt-
18	Thư viện tỉnh.	178.456	178.456	128.665	128.665	49.791	49.791	16.000	Thư viện tỉnh Thanh Hóa	Thanh toán khối lượng hoàn thành phần xây dựng (gồm cả hệ thống PCCC), thiết bị văn phòng và chi khác.
19	Nhà hát Lam Sơn, TP. Thanh Hoá.	163.368	163.368	121.684	121.684	41.684	41.684	9.000	UBND thành phố Thanh Hoá	Thanh toán khối lượng hoàn thành.
20	Bảo tồn, tôn tạo Khu lăng mộ Triết Vương Trịnh Tùng, xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc.	17.330	14.614	8.870	7.370	8.460	7.244	4.300	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	-nt-
21	Đài chiến thắng trận đầu của Hải quân nhân dân Việt Nam.	4.324	3.824	1.500	1.000	2.824	2.824	2.050	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	-nt-
22	Sa bàn Hàm Rồng chiến thắng.	4.214	4.214	1.000	1.000	3.214	3.214	2.380	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	-nt-
23	Đầu tư xây dựng một số hạng mục công trình Quảng trường văn hóa kết hợp hoạt động TDTT huyện Ngọc Lặc.	25.981	18.697	7.000	7.000	18.981	11.697	8.000	UBND huyện Ngọc Lặc	-nt-
24	Trung tâm y tế thành phố Thanh Hóa.	35.813	33.983	17.000	17.000	18.813	16.983	12.000	Trung tâm y tế thành phố Thanh Hóa	-nt-
25	Nhà làm việc các Ban Tỉnh ủy.	73.575	73.575	48.000	48.000	25.575	25.575	18.000	Văn phòng Tỉnh ủy	-nt-

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
26	Trụ sở làm việc cơ quan huyện ủy Thọ Xuân.	26.384	26.384	11.543	11.543	14.841	14.841	9.500	Huyện ủy Thọ Xuân	-nt-
27	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc HĐND-UBND huyện Triệu Sơn.	27.662	27.662	14.000	14.000	13.662	13.662	8.000	UBND huyện Triệu Sơn	-nt-
28	Công sở xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy.	7.346	7.346	4.850	4.850	2.496	2.496	1.000	UBND xã Cẩm Châu	-nt-
29	Công sở xã Xuân Tín, huyện Thọ Xuân	7.050	3.452	2.500	2.500	4.550	952	952	UBND xã Xuân Tín	-nt-
30	Công sở xã Thọ Lập, huyện Thọ Xuân.	4.950	4.950	2.500	2.500	2.450	2.450	1.460	UBND xã Thọ Lập	-nt-
31	Khu hội nghị huyện Như Xuân.	32.008	11.370	6.500	6.000	25.508	5.370	3.100	UBND huyện Như Xuân	-nt-
32	Công sở xã Mai Lâm, huyện Tĩnh Gia.	15.393	13.173	5.600	4.400	9.793	8.773	6.100	UBND xã Mai Lâm	-nt-
33	Cải tạo, nâng cấp công trình đường giao thông từ ngã ba thôn 8 xã Tân Ninh đến đền Am Tiên, huyện Triệu Sơn.	99.293	99.293	71.555	71.555	27.738	27.738	7.800	UBND huyện Triệu Sơn	-nt-
III	**Bố trí vốn cho các dự án chuyển tiếp**	**3.538.475**	**2.624.262**	**1.450.708**	**1.000.069**	**2.087.767**	**1.624.193**	**400.937**		
a	*Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2016*	*1.266.064*	*914.597*	*609.113*	*398.308*	*656.951*	*516.289*	*174.422*		
1	Cải tạo, nâng cấp đường Hồ Xuân Hương, thị xã Sầm Sơn.	455.655	455.655	162.250	162.250	293.405	293.405	60.000	UBND thị xã Sầm Sơn	Kết hợp với các nguồn vốn bổ sung trong năm (tăng thu ngân sách, sắp xếp nhiệm vụ chi) để hoàn thành dự án.
2	Bảo tồn và phỏng dựng Chính điện - Khu di tích lịch sử Lam Kinh, huyện Thọ Xuân.	259.114	96.942	156.072	51.923	103.042	45.019	20.000	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông vào Nhà máy Ferocrom Nam Việt thuộc địa phận xã Vân Sơn, huyện Triệu Sơn.	44.968	40.869	25.588	25.588	19.380	15.281	5.100	UBND huyện Triệu Sơn	-nt-
4	Đường ven sông Mã từ ngã ba Bông đến QL1A, thuộc địa phận huyện Hậu Lộc.	47.157	21.301	28.856	3.000	18.301	18.301	6.500	UBND huyện Hậu Lộc	-nt-
5	Tuyến đường chính và đường xương cá thị trấn Quan Hoá.	26.507	24.873	8.500	8.500	18.007	16.373	10.100	UBND huyện Quan Hóa	-nt-
6	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng Trung tâm bảo trợ số 2 tỉnh Thanh Hóa.	33.195	33.195	26.576	26.576	6.619	6.619	1.000	Trung tâm Bảo trợ xã hội số 2	-nt-

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
7	Cải tạo, mở rộng Trụ sở làm việc Công an tỉnh Thanh Hóa.	171.168	[illegible]	[illegible]	34.000	65.168	8.792	8.792	Công an tỉnh	Bố trí hết phần ngân sách tỉnh hỗ trợ để kết hợp với nguồn vốn của Bộ Công an hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
8	Dự án CH1-01.	36.263	36.263	23.200	23.200	13.063	13.063	6.000	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
9	Đường cơ động trong căn cứ hậu phương của tỉnh.	68.151	68.151	40.779	40.779	27.372	27.372	10.300	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	-nt-
10	Phục hồi trận địa đồi C4 thuộc Quy hoạch tổng thể bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị Khu di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng.	5.562	5.562	2.000	2.000	3.562	3.562	2.150	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	-nt-
11	Trạm kiểm dịch động vật Dốc Xây, TX. Bỉm Sơn.	3.817	3.817	700	700	3.117	3.117	2.160	Chi cục Thú y	-nt-
12	Trạm Thú y TP. Thanh Hóa.	6.009	6.009	1.000	1.000	5.009	5.009	3.500	Chi cục Thú y	-nt-
13	Trạm Thú y huyện Mường Lát.	4.590	4.590	600	600	3.990	3.990	2.850	Chi cục Thú y	-nt-
14	Trạm bảo vệ thực vật TX. Bỉm Sơn.	4.682	4.682	900	900	3.782	3.782	2.600	Sở Nông nghiệp và PTNT	-nt-
15	Trạm bảo vệ thực vật TP. Thanh Hóa.	4.917	4.917	900	900	4.017	4.017	2.800	Chi cục bảo vệ thực vật	-nt-
16	Trạm bảo vệ thực vật huyện Mường Lát.	4.804	4.804	900	900	3.904	3.904	2.700	Sở Nông nghiệp và PTNT	-nt-
17	Cải tao, nâng cấp và mở rộng vùng nuôi trồng thủy sản nước lợ xã Xuân Lộc, huyện Hậu Lộc.	14.951	7.951	7.000		7.951	7.951	4.210	UBND huyện Hậu Lộc	-nt-
18	Kiên cố kênh cấp 1 và kênh nội đồng xã Xuân Dương, huyện Thường Xuân.	14.707	8.069	3.492	3.492	11.215	4.577	2.560	UBND huyện Thường Xuân	-nt-
19	Khu hội nghị huyện Thường Xuân.	27.055	11.363	7.300	5.500	19.755	5.863	3.000	UBND huyện Thường Xuân	-nt-
20	Trụ sở làm việc Ban quản lý di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng.	15.857	15.857	2.500	2.500	13.357	13.357	9.400	Ban quản lý di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng	-nt-
21	Xây dựng mới nhà 3 tầng; cải tạo nhà đội xe thành nhà công vụ và một số công trình phụ trợ của Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh.	12.000	12.000	3.000	3.000	9.000	9.000	6.000	Văn phòng UBND tỉnh	-nt-
22	Trụ sở làm việc Khối đoàn thể huyện Mường Lát.	4.935	4.935	1.000	1.000	3.935	3.935	2.700	UBND huyện Mường Lát	-nt-
b	*Dự án hoàn thành sau năm 2016*	*2.272.411*	*1.709.665*	*841.595*	*601.761*	*1.430.816*	*1.107.904*	*226.515*		

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Mở rộng Trường cao đẳng y tế Thanh Hóa.	202.637	202.637	54.809	54.809	147.828	147.828	20.000	Trường Cao đẳng Y tế Thanh Hóa	Hoàn thành hạng mục nhà thí nghiệm thực hành, trang thiết bị thực hành; triển khai thực hiện hạng mục Nhà giảng đường số 1, đường giao thông, sân đường nội bộ, khuôn viên cây xanh và cổng.
2	Trường Cao đẳng Văn hoá - Nghệ Thuật Thanh Hoá.	186.593	186.593	97.543	97.543	89.050	89.050	20.000	Trường Đại học Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Thanh toán khối lượng hoàn thành giai đoạn I (gói thầu số 1,2); triển khai thực hiện giai đoạn II.
3	Tòa nhà Báo Thanh Hóa và Trung tâm báo chí TP. Thanh Hóa.	76.414	76.414	35.000	35.000	41.414	41.414	15.000	Báo Thanh Hóa	Tiếp tục thực hiện dự án.
4	Doanh trại Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh.	193.487	96.744	51.000	28.500	142.487	68.244	20.000	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	Tiếp tục thực hiện dự án.
5	Trung tâm Triển lãm - Hội chợ - Quảng cáo tỉnh Thanh Hoá.	436.445	436.445	279.400	279.400	157.045	157.045	15.000	Sở Xây dựng	Kết hợp với các nguồn vốn bổ sung trong năm (tăng thu ngân sách, sắp xếp nhiệm vụ chi) để thanh toán khối lượng hoàn thành và triển khai thực hạng mục Khu triển lãm quy hoạch kiến trúc.
6	Khoa quốc tế - Bệnh viện Đa khoa tỉnh.	74.774	60.000	5.000		69.774	60.000	15.000	Bệnh viện đa khoa tỉnh	Tiếp tục thực hiện phần xây dựng hạng mục Nhà khoa Quốc tế, các công trình phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật (bao gồm cả chi khác).
7	Đường giao thông xã Thạch Lâm, huyện Thạch Thành.	71.751	62.526	11.000	11.000	60.751	51.526	11.000	UBND huyện Thạch Thành	Tiếp tục thực hiện dự án.
8	Đường giao thông từ bản Cá Nọi xã Pù Nhi đi bản Chim xã Nhi Sơn, huyện Mường Lát.	102.546	46.957	55.589		46.957	46.957	10.000	UBND huyện Mường Lát	Tiếp tục thực hiện dự án.
9	Định canh, định cư tập trung cho đồng bào dân tộc thiểu số bản Piềng Trang xã Trung Xuân, huyện Quan Sơn.	34.611	10.835	17.360		17.251	10.835	4.500	UBND huyện Quan Sơn	Tiếp tục thực hiện dự án.
10	Đường Dương Đình Nghệ kéo dài, TP. Thanh Hóa.	141.342	70.671	57.865	34.000	83.477	36.671	15.000	UBND TP. Thanh Hóa	Tiếp tục thực hiện dự án.
11	Đường giao thông tỉnh lộ 7 đến đường gom Khu công nghiệp Bỉm Sơn.	96.386	27.535	35.070	3.000	61.316	24.535	8.000	UBND thị xã Bỉm Sơn	Tiếp tục thực hiện dự án.
12	Đường giao thông Cầu Kè - Thọ Xuân, huyện Thọ Xuân.	232.893	91.284	71.970		160.923	91.284	10.000	UBND huyện Thọ Xuân	Tiếp tục thực hiện dự án.
13	Xây dựng công trình cấp nước sạch cho các xã Đông Quang, Đông Phú, Đông Nam. huyện Đông Sơn.	28.338	18.252	4.500	4.500	23.838	13.752	4.500	UBND huyện Đông Sơn	Tiếp tục thực hiện dự án.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
14	Trung tâm y tế huyện Nga Sơn.	19.603	19.053	3.000	3.000	16.603	16.053	6.000	UBND huyện Nga Sơn	Tiếp tục thực hiện dự án.
15	Trung tâm y tế huyện Tĩnh Gia.	19.542	19.542	6.000	6.000	13.542	13.542	5.000	Sở Y tế	-nt-
16	Cải tao, nâng cấp Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa.	125.830	125.830	25.009	25.009	100.821	100.821	3.000	Bệnh viện Phụ sản Thanh Hóa	Hoàn thành hạng mục cải tạo hệ thống sân đường nội bộ, công trình phụ trợ.
17	Tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử văn hóa Nghè Vẹt xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc.	37.072	17.351	9.480		27.592	17.351	8.000	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Tiếp tục thực hiện dự án.
18	Đầu tư xây dựng hợp khối Trung tâm dịch vụ kỹ thuật - Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng và Trung tâm thông tin - Ứng dụng - Chuyển giao khoa học và công nghệ.	58.384	58.384	11.000	11.000	47.384	47.384	9.000	Sở Khoa học và Công nghệ	Tiếp tục thực hiện dự án.
19	Khu hội nghị huyện Mường Lát.	35.234	35.234	3.000	3.000	32.234	32.234	10.000	UBND huyện Mường Lát	-nt-
20	Trung tâm hội nghị huyện Quan Sơn.	18.560	14.476	2.000	2.000	16.560	12.476	5.900	UBND huyện Quan Sơn	-nt-
21	Trung tâm hội nghị huyện Như Thanh.	22.418	11.916	4.000	2.000	18.418	9.916	5.000	UBND huyện Như Thanh	-nt-
22	Trung tâm Hội nghị - Nhà văn hóa thị xã Bỉm Sơn.	57.551	20.986	2.000	2.000	55.551	18.986	6.615	UBND thị xã Bỉm Sơn	Kết hợp với nguồn vốn huy động của thị xã để tiếp tục thực hiện dự án.
IV	**Bố trí vốn cho các dự án khởi công mới**	**1.529.008**	**1.285.240**			**1.529.008**	**1.285.240**	**355.148**		
1	Đường Trần Nhân Tông đoạn từ điểm cuối GĐ1 đại lộ Nam sông Mã đến đường Nguyễn Du, thị xã Sầm Sơn.	126.203	126.203			126.203	126.203	100.000	Sở Giao thông Vận tải	Triển khai thực hiện và hoàn thành dự án theo quy định.
2	Nâng cấp, cải tạo đường nối QL1A với QL10 (đoạn từ Đại Lộc đến Liên Lộc), huyện Hậu Lộc.	145.966	140.298			145.966	140.298	30.000	UBND huyện Hậu Lộc	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác của huyện (phần bồi thường GPMB) để triển khai thực hiện dự án.
3	Đường giao thông từ QL1A vào nhà máy xi măng Long Sơn và KCN phía Đông thị xã Bỉm Sơn.	181.086	172.050			181.086	172.050	30.000	UBND thị xã Bỉm Sơn	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác của huyện (phần bồi thường GPMB) để triển khai thực hiện dự án.
4	Nâng cấp, cải tạo đường từ Tỉnh lộ 514 (xã Minh Dân) đi Tỉnh lộ 517 (xã Đồng Lợi), huyện Triệu Sơn.	79.960	77.639			79.960	77.639	13.000	UBND huyện Triệu Sơn	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác của huyện (phần bồi thường GPMB) để triển khai thực hiện dự án.

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	Nâng cấp, cải tạo đường Mỹ Tân - Cao Ngọc - Vân Am, huyện Ngọc Lặc nối tiếp với xã Giao Thiện, huyện Lang Chánh.	119.975	117.475			119.975	117.475	21.000	UBND huyện Ngọc Lặc	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác của huyện (phần bồi thường GPMB do huyện đảm nhận) để triển khai thực hiện dự án.
6	Đường trục chính đô thị, thị trấn Đông Sơn (kết nối QL45, 47).	153.021	134.831			153.021	134.831	16.000	UBND huyện Đông Sơn	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác của huyện (phần bồi thường GPMB do huyện đảm nhận) để triển khai thực hiện dự án.
7	Nâng cấp trạm bơm tiêu Quang Hoa, xã Xuân Minh, huyện Thọ Xuân.	84.980	82.880			84.980	82.880	13.000	UBND huyện Thọ Xuân	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác của huyện (phần bồi thường GPMB do huyện đảm nhận) để triển khai thực hiện dự án.
8	Cầu sông Hoàng, xã Quảng Trung, huyện Quảng Xương.	53.031	52.548			53.031	52.548	16.000	UBND huyện Quảng Xương	Kết hợp với nguồn vốn huy động hợp pháp khác của huyện (phần bồi thường GPMB do huyện đảm nhận) để triển khai thực hiện dự án.
9	Cầu cứng từ thị trấn Mường Lát đi bản Pom Khuông, xã Tam Chung, huyện Mường Lát.	30.363	30.363			30.363	30.363	10.500	UBND huyện Mường Lát	Triển khai thực hiện dự án.
10	Đường giao thông từ xã Luận Thành, huyện Thường Xuân đi xã Thọ Bình, huyện Triệu Sơn.	44.983	44.983			44.983	44.983	15.700	UBND huyện Thường Xuân	Triển khai thực hiện dự án.
11	Nâng cấp, cải tạo đường liên xã Sơn Lư - Tam Lư, huyện Quan Sơn.	41.988	41.988			41.988	41.988	14.500	UBND huyện Quan Sơn	Triển khai thực hiện dự án.
12	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường giao thông từ Tỉnh lộ 530 đi đến thác Ma Hao và bản Năng Cát xã Trí Nang, huyện Lang Chánh.	37.952	37.271			37.952	37.271	12.000	UBND huyện Lang Chánh	Triển khai thực hiện dự án.
13	Cải tạo, nâng cấp đường liên huyện từ xã Yên Lâm, huyện Yên Định đi các xã Cao Thịnh, Lộc Thịnh, huyện Ngọc Lặc.	32.990	32.990			32.990	32.990	11.500	UBND huyện Yên Định	Triển khai thực hiện dự án.
14	Bảo tồn, tu bổ, tôn tạo khu Phủ từ, trưng bày, quản lý, dịch vụ và cảnh quan di tích lịch sử Phủ Trịnh xã Vĩnh Hùng, huyện Vĩnh Lộc.	289.942	100.000			289.942	100.000	20.000	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	Triển khai thực hiện dự án.

1	2	3	4		6	7	8	9	10	11
15	Tin học hóa hoạt động trong các cơ quan Đảng tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2015 - 2020.	47.772	47.772			47.772	47.772	17.000	Văn phòng Tỉnh ủy Thanh Hóa	Triển khai thực hiện dự án.
16	Xây dựng tuyến đường Tiên Sơn - Hạc Oa (đoạn từ nút giao đường vào động Tiên Sơn đến đường Hạc Oa) Khu di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng, TP.Thanh Hóa.	10.413	10.413			10.413	10.413	3.600	Ban Quản lý di tích lịch sử văn hóa Hàm Rồng	Triển khai thực hiện dự án.
17	Nâng cấp Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Quan Hóa.	4.384	4.384			4.384	4.384	1.550	Huyện ủy Quan Hóa	Triển khai thực hiện dự án.
18	Nâng cấp Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện Mường Lát.	8.960	7.500			8.960	7.500	2.600	Huyện ủy Mường Lát	Triển khai thực hiện dự án.
19	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Quan Sơn.	6.190	5.000			6.190	5.000	1.500	Huyện ủy Quan Sơn	Triển khai thực hiện dự án.
20	Trung tâm bồi dưỡng chính trị TX. Sầm Sơn.	11.478	7.000			11.478	7.000	2.000	Thị ủy Sầm Sơn	Triển khai thực hiện dự án.
21	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện Thường Xuân	4.652	4.652			4.652	4.652	1.400	Huyện ủy Thường Xuân	Triển khai thực hiện dự án.
22	Trụ sở làm việc Khối đoàn thể huyện Tĩnh Gia.	12.719	7.000			12.719	7.000	2.298	UBND huyện Tĩnh Gia	Triển khai thực hiện dự án.
V	**Bố trí vốn dự phòng và chuẩn bị đầu tư**							**40.000**		Giao UBND tỉnh thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh trước khi giao kế hoạch chi tiết cho các đơn vị để triển khai thực hiện.

Phụ lục 2: CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Huyện	Tổng thu, chi từ nguồn thu sử dụng đất năm 2016		Trong đó				Ghi chú
				Thu, chi NS cấp tỉnh		Thu, chi NS cấp huyện, xã		
		Tổng thu	Tổng chi	Thu NS cấp tỉnh	Chi NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện, xã	Chi NS cấp huyện, xã	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	**1.500.000**	**1.500.000**	**194.650**	**194.650**	**1.305.350**	**1.305.350**	
1	TP. Thanh Hóa.	620.000	620.000	174.650	174.650	445.350	445.350	
2	TX. Sầm Sơn.	90.000	90.000	13.500	13.500	76.500	76.500	
3	TX. Bỉm Sơn.	25.000	25.000	6.500	6.500	18.500	18.500	
4	H. Hà Trung.	35.000	35.000			35.000	35.000	
5	H. Nga Sơn.	80.000	80.000			80.000	80.000	
6	H. Hậu Lộc.	40.000	40.000			40.000	40.000	
7	H. Hoằng Hóa.	65.000	65.000			65.000	65.000	
8	H. Quảng Xương.	82.000	82.000			82.000	82.000	
9	H. Tĩnh Gia.	80.000	80.000			80.000	80.000	
10	H. Nông Cống.	30.000	30.000			30.000	30.000	
11	H. Đông Sơn.	30.000	30.000			30.000	30.000	
12	H. Triệu Sơn.	50.000	50.000			50.000	50.000	
13	H. Thọ Xuân.	60.000	60.000			60.000	60.000	
14	H. Yên Định.	75.000	75.000			75.000	75.000	
15	H. Thiệu Hóa.	45.000	45.000			45.000	45.000	
16	H. Vĩnh Lộc.	20.000	20.000			20.000	20.000	
17	H. Thạch Thành.	10.000	10.000			10.000	10.000	
18	H. Cẩm Thủy.	13.000	13.000			13.000	13.000	
19	H. Ngọc Lặc.	18.000	18.000			18.000	18.000	
20	H. Như Thanh.	14.000	14.000			14.000	14.000	
21	H. Bá Thước.	5.000	5.000			5.000	5.000	
22	H. Thường Xuân.	7.000	7.000			7.000	7.000	
23	H. Như Xuân.	6.000	6.000			6.000	6.000	
24	H.Quan Hóa.							Không giao thu, chi nguồn thu sử dụng đất.
25	H.Lang Chánh.							-nt-
26	H.Mường Lát.							-nt-
27	H.Quan Sơn.							-nt-

* ***Ghi chú:*** Kế hoạch chi ngân sách cấp tỉnh 194,65 tỷ đồng, gồm: chi bổ sung quỹ phát triển đất 50 tỷ đồng, chi trả nợ vay Ngân hàng phát triển 144,65 tỷ đồng.

Phụ lục 3: CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN VAY TÍN DỤNG ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 248/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Danh mục dự án	Tổng mức đầu tư		Vốn đã bố trí		Vốn còn thiếu		Kế hoạch năm 2016	Chủ đầu tư	Ghi chú
		Tổng số	TĐ: vốn ngân sách tỉnh, vốn vay tín dụng	Tổng số	TĐ: vốn ngân sách tỉnh, vốn vay tín dụng	Tổng số	TĐ: vốn ngân sách tỉnh, vốn vay tín dụng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	**759.706**	**714.011**	**336.400**	**336.400**	**423.305**	**377.611**	**125.000**		
I	**Dự án chuyển tiếp**	**641.712**	**596.716**	**336.400**	**336.400**	**305.312**	**260.316**	**83.500**		
a	*Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2016*	*474.704*	*474.704*	*308.400*	*308.400*	*166.304*	*166.304*	*40.000*		
1	Hệ thống cấp nước tưới huyện Tĩnh Gia	240.327	240.327	133.200	133.200	107.127	107.127	20.000	Sở Nông nghiệp và PTNT	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định (đoạn kênh N8).
2	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 517 từ cầu Trầu (huyện Đông Sơn) đến Nưa, huyện Triệu Sơn.	234.377	234.377	175.200	175.200	59.177	59.177	20.000	Sở Giao thông Vận tải	Hoàn thành dự án và quyết toán theo quy định.
b	*Dự án hoàn thành sau năm 2016*	*167.008*	*122.012*	*28.000*	*28.000*	*139.008*	*94.012*	*43.500*		
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Hoa Lộc đến đê biển Minh Lộc, cầu De và tuyến nhánh đến UBND xã Hưng Lộc, huyện Hậu Lộc.	59.213	29.592	13.000	13.000	46.213	16.592	15.000	UBND huyện Hậu Lộc	Tiếp tục thực hiện dự án.
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Quảng Lĩnh - Quảng Trường - Quảng Vọng, huyện Quảng Xương.	45.039	29.664	3.000	3.000	42.039	26.664	10.000	UBND huyện Quảng Xương	Tiếp tục thực hiện dự án.
3	Đường tránh thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc.	62.756	62.756	12.000	12.000	50.756	50.756	18.500	UBND huyện Vĩnh Lộc	Tiếp tục thực hiện dự án.
II	**Dự án khởi công mới**	**117.994**	**117.295**			**117.993**	**117.295**	**41.500**		
1	Đường giao thông từ xã Lũng Niêm đi Khu du lịch thác Hươu, xã Cổ Lũng, huyện Bá Thước.	35.000	35.000			35.000	35.000	12.500	UBND huyện Bá Thước	Triển khai thực hiện dự án.
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ xã Cẩm Ngọc đi xã Cẩm Phong, huyện Cẩm Thủy.	35.995	35.296			35.995	35.296	12.500	UBND huyện Cẩm Thủy	Triển khai thực hiện dự án.
3	Đường từ xã Xuân Phú, huyện Quan Hóa đi xã Trung Xuân, huyện Quan Sơn.	46.999	46.999			46.998	46.999	16.500	UBND huyện Quan Hóa	Triển khai thực hiện dự án.

Phụ biểu 1: CHI TIẾT KẾ HOẠCH VỐN ĐỐI ỨNG ODA - NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2015 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

(Đơn vị tính: Triệu đồng)

Số TT	Danh mục dự án	Nhu cầu vốn đối ứng	Vốn đã đầu tư	Vốn còn thiếu	Kế hoạch năm 2016	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	2	3	4	5=3-4	6	7	8
	TỔNG SỐ	**356.095**	**234.570**	**121.525**	**80.000**		
I	**Dự án hoàn thành**	**148.036**	**113.027**	**35.009**	**21.985**		
*	*Dự án hoàn thành có quyết toán được duyệt*	*101.422*	*85.137*	*16.285*	*16.285*		
1	Tiểu dự án tuyến cạnh tranh giai đoạn 2, tỉnh Thanh Hóa thuộc dự án Phát triển cấp nước đô thị Việt Nam (WB).	29.714	24.973	4.741	4.741	Công ty TNHH MTV Cấp nước Thanh Hóa	Thanh toán theo quyết toán được duyệt.
2	Phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung giai đoạn 1 (ADB và AFD).	58.300	49.164	9.136	9.136	Sở Nông nghiệp và PTNT	Thanh toán theo quyết toán được duyệt.
3	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên xã Thiệu Ngọc - Thiệu Hưng - Thiệu Duy, huyện Thiệu Hoá (JICA SPL V).	13.408	11.000	2.408	2.408	UBND huyện Thiệu Hóa	Thanh toán theo quyết toán được duyệt.
*	*Dự án hoàn thành chưa có quyết toán được duyệt*	*46.614*	*27.890*	*18.724*	*5.700*		
1	Phát triển ngành lâm nghiệp tỉnh Thanh Hóa (WB3 tài trợ)	10.530	7.671	2.859	700	Sở Nông nghiệp và PTNT	Thanh toán khối lượng hoàn thành.
2	Phát triển cơ sở hạ tầng vùng duyên hải huyện Nga Sơn (Quỹ OFID).	36.084	20.219	15.865	5.000	UBND huyện Nga Sơn	Thanh toán khối lượng hoàn thành.
II	**Dự án chuyển tiếp**	**208.059**	**121.543**	**86.516**	**38.015**		
*	*Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2016*	*86.216*	*51.362*	*34.854*	*11.100*		
1	Tu bổ nâng cấp và xử lý đê tả sông Cầu Chày (WB5).	69.349	41.915	27.434	8.700		
	Trong đó: Phần do UBND huyện Yên Định làm chủ đầu tư.	47.246	30.415	16.831	8.700	UBND huyện Yên Định	Kết hợp với nguồn vốn khác để hoàn thành bồi thường GPMB.
2	Cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn vùng miền Trung (ADB).	16.867	9.447	7.420	2.400		
-	Tiểu dự án cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn xã Tiến Lộc, huyện Hậu Lộc.	5.645	3.412	2.233	600	Sở Nông nghiệp và PTNT	Hoàn thành bồi thường GPMB và hỗ trợ các khoản đối ứng khác theo quy định.
-	Tiểu dự án cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn xã Định Long và Định Liên, huyện Yên Định.	4.969	2.040	2.929	1.400	Sở Nông nghiệp và PTNT	Hoàn thành bồi thường GPMB và hỗ trợ các khoản đối ứng khác theo quy định.

1	2	3	4	5=3-4	6	7	8
-	Tiểu dự án cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn xã Thiệu Đô, huyện Thiệu Hóa.	6.253	3.995	2.258	400	Sở Nông nghiệp và PTNT	Hoàn thành bồi thường GPMB và hỗ trợ các khoản đối ứng khác theo quy định.
*	*Dự án hoàn thành sau năm 2016*	*121.843*	*70.181*	*51.662*	*26.915*		
1	Phát triển hệ thống tưới kênh Bắc sông Chu - Nam sông Mã (vốn vay ADB).	52.262	31.070	21.192	11.279	Sở Nông nghiệp và PTNT	Hoàn thành bồi thường GPMB.
2	Chương trình nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng (WB).	9.129	2.662	6.467	3.204		
	Trong đó:						
-	Tiểu dự án cấp nước cho 9 xã huyện Nga Sơn.	4.329	2.662	1.667	900	Sở Nông nghiệp và PTNT	Kết hợp với nguồn vốn khác để hoàn thành bồi thường GPMB.
-	Tiểu dự án cấp nước sạch cho 8 xã huyện Hoằng Hoá.	4.800		4.800	2.304	Sở Nông nghiệp và PTNT	Kết hợp với nguồn vốn khác để hoàn thành bồi thường GPMB.
3	Cải thiện nông nghiệp có tưới (WB7).	60.452	36.449	24.003	12.432		
	Trong đó:						
-	Phần do UBND huyện Thọ Xuân quản lý.	1.732	1.100	632	632	UBND huyện Thọ Xuân	Hoàn thành bồi thường GPMB.
-	Phần do UBND huyện Thiệu Hóa quản lý	18.369	12.000	6.369	3.200	UBND huyện Thiệu Hóa	Hoàn thành bồi thường GPMB.
-	Phần do UBND huyện Yên Định quản lý.	40.351	23.349	17.002	8.600	UBND huyện Yên Định	Hoàn thành bồi thường GPMB.
III	**Vốn dự phòng**				**20.000**		Bố trí cho các dự án cấp bách trong năm kế hoạch.